

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình : Đào tạo kỹ sư Chăn nuôi - thú y
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Chăn nuôi
Loại hình đào tạo : Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 129 /QĐ-ĐHHV-ĐT ngày 28 tháng 01 năm 2010
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Chăn nuôi, có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, đảm nhiệm được công tác, phục vụ cho quản lý, sản xuất, đời sống. Có tinh thần trách nhiệm và ý thức không ngừng tự rèn luyện, tu dưỡng nâng cao trình độ để hoàn thành tốt các công việc được giao. Đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, tiếp tục học tập theo chương trình đào tạo cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về phẩm chất đạo đức

Có phẩm chất đạo đức tốt, thấm nhuần thế giới quan Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nghề, yêu nước, yêu CNXH, có tinh thần trách nhiệm cao, tác phong mẫu mực

1.2.2. Về kiến thức

- Có kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn.
- Hiểu và nắm vững các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành về Chăn nuôi, Thú y.
- Có thể xây dựng được các mô hình trang trại. Tự mình thiết lập được quy trình chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm một cách khoa học đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- Sau khi ra trường ngoài chăn nuôi, sinh viên có thể chẩn đoán và điều trị các bệnh thường gặp ở gia súc, gia cầm.
- Có khả năng làm việc độc lập tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan có liên quan đến phát triển chăn nuôi.

1.2.3. Về kỹ năng

Sau khi học xong chương trình sinh viên trở thành kỹ sư, có thể đảm nhiệm công tác trên các lĩnh vực khác nhau ở các cơ quan, viện nghiên cứu, công ty, HTX nông nghiệp. Có khả năng thực hành về nuôi, chữa bệnh trên một số loại gia súc - gia cầm ngoài thực tế.

Có phương pháp nghiên cứu khoa học và tư duy sáng tạo trong công tác.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ

Chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (150 tiết) và Giáo dục Quốc phòng và an ninh (165 tiết).

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp THPT, Bổ túc THPT, Trung cấp chuyên nghiệp hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Thang điểm

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Nội dung chương trình

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				LT	BT, TL	TH	Tự học	
7.1. Kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC)			45					
7.1.1. Kiến thức GDĐC bắt buộc			39					
1	LC1501	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	50	25		150	
2	LC1202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		60	1
3	LC1303	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30	15		90	1; 2
4	NN1301	Tiếng Anh (1)	3	45			90	
5	NN1202	Tiếng Anh (2)	2	30			60	4
6	NN1203	Tiếng Anh (3)	2	30			60	5
7	TC1007	Giáo dục thể chất	150t					
8	QP1008	Giáo dục quốc phòng và an ninh	165t					
9	TI1201	Tin học cơ sở	2	15		15	60	
10	NV1201	Tiếng Việt thực hành	2	25	5		90	
11	HH1308	Hóa học	3	30	10	5	90	
12	SH1301	Sinh học đại cương	3	30	15		90	
13	SH1209	Động vật học	2	15		15	60	
14	TN1261	Toán cao cấp B	2	20	10		60	
15	TN1262	Xác suất - Thống kê 1	2	20	10		60	
16	HH1209	Hóa phân tích	2	25	2	3		11
17	LC1207	Pháp luật đại cương	2	20	10		90	
18	LN1201	Sinh thái môi trường	2	30			60	
7.1.2. Kiến thức GDĐC tự chọn			6					

<i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i>								
19	ĐL1220	Địa lý kinh tế Việt Nam	2*	30			90	
20	LC1204	Logic học đại cương	2*	20	10		60	
21	TT1236	Trồng trọt đại cương	2*	22		8	60	
22	CN1211	Hệ thống nông nghiệp	2*	24	3	4	60	
23	LN1243	Cơ khí trong chăn nuôi	2*	28		2	60	
7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			90					
7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành			25					
24	CN2206	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	28		2	60	
25	CN2205	Di truyền động vật	2	28		2	60	
26	CN2201	Vi sinh vật đại cương	2	25		5	60	
27	CN2202	Giải phẫu động vật	2	28		2	60	
28	CN2204	Tổ chức và phôi thai học	2	28		2	60	
29	CN2210	Công nghệ sinh học	2	28	2		60	
30	CN2303	Sinh hoá động vật	3	40		5	90	
31	CN2407	Sinh lý động vật	4	50		10	120	
32	CN2209	Miễn dịch học	2	30			60	
33	KT2223	Kinh tế và quản trị kinh doanh chăn nuôi	2	20	10		60	
34	NN2211	Tiếng Anh chuyên ngành	2	20		10	60	
7.2.2. Kiến thức ngành			50					
a) Kiến thức ngành bắt buộc			44					
35	CN2312	Dinh dưỡng động vật	3	40	2	3	90	
36	CN2315	Dược lý học	3	37		8	90	
37	CN2417	Thú y cơ bản	4	45		15	120	
38	CN2220	Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi	2	26	2	2	60	
39	CN2308	Giống vật nuôi	3	36		9	60	
40	CN2218	Công nghệ sinh sản	2	28	2		60	
41	CN2213	Cây thức ăn và đồng cỏ	2	25		5	60	
42	CN2322	Chăn nuôi lợn	3	38	2	5	90	
43	CN2326	Chăn nuôi trâu bò	3	40	5		90	
44	CN2323	Chăn nuôi gia cầm	3	38	2	5	90	
45	CN2221	Nuôi ong	2	26	2		60	
46	CN2227	Thủy sản	2	24	1	5	60	
47	CN2214	Vi sinh vật chăn nuôi	2	30			60	
48	CN2219	Bệnh sản khoa	2	26		4	60	
49	CN2330	Bệnh truyền nhiễm	3	38		7	90	
50	CN2231	Vệ sinh gia súc	2	28	2		60	
51	CN2329	Bệnh ký sinh trùng	3	36		9	90	
b) Kiến thức ngành tự chọn			6					
<i>(chọn 3 trong 5 học phần)</i>								

52	CN2233	Khuyến nông	2*	20	4	6	60	
53	CN2228	Nuôi thủy đặc sản	2*	26		4	60	
54	CN2224	Chăn nuôi dê, thỏ	2*	26		4	60	
55	CN2232	Kiểm nghiệm thú sản	2*	26	2	2	60	
56	CN2216	Độc chất học	2*	26	2	2	60	
7.2.3. Thực tập, khóa luận tốt nghiệp			15					
57	CN2325	Thực tập 1	3					
58	CN2534	Thực tập 2	5					
59	CN2735	Khóa luận tốt nghiệp	7					
Học phân chuyên môn thay thế khóa luận tốt nghiệp								
60	CN2336	Làm chuyên đề tốt nghiệp	3					
61	CN2237	Chuyên đề kiến thức cơ sở ngành	2					
62	CN2238	Chuyên đề kiến thức chuyên ngành	2					
Cộng:			135					

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PSG.TS Cao Văn